

Bản án số: 74/2022/DS - PT
Ngày: 29/9/2022
V/v tranh chấp HĐCNQSD đất
& tranh chấp liên quan đến tài sản
bị cưỡng chế để thi hành án

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 93/2021/TLPT-DS ngày 09/12/2021 về việc "Tranh chấp tranh chấp HĐCNQSD đất & tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án". Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DSST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị D, sinh năm 1945 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 7, phường Q V, TP.T N, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Anh T, sinh năm 1966 (có mặt)

2.2. Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1969 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 7, phường T T, TP.T N, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Quang V – sinh năm 1941 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 7, phường Q V, TP.T N, tỉnh Thái Nguyên

3.2. Chị Trần Thị Kim N – sinh 1971

Địa chỉ: Tổ 15, phường Q V, TP.T N, tỉnh Thái Nguyên

3.3. Chị Trần Thị D1 – sinh năm 1973

3.4. Chị Trần Thị Thu Q – sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Tổ 9, phường T Đ, TP.T N, tỉnh Thái Nguyên, (đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.5. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N

Địa chỉ: Phường T D, TP.T N, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khắc H – chức vụ: Phó Chi cục Trưởng (có mặt).

3.6. Bà Triệu Thị G – sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm C X, xã Q T, TP.T N, tỉnh Thái Nguyên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trần Quang N- văn phòng luật sư An Toàn, đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Triệu Thị G, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Trịnh Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa 758 và thửa 881, tờ bản đồ số 10 thuộc tổ 7, phường Q V, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên, giữa bà và ông Trần Quang V với anh Trần Anh T và chị Đặng Thị T1; đề nghị Tòa án buộc anh T, chị T phải tiếp tục thực hiện hợp đồng và làm thủ tục sang tên cho bà D và ông V, theo đúng nội dung giấy viết tay, giữa bên chuyển nhượng là anh T, chị T với bên nhận chuyển nhượng là ông V, bà D. Quá trình giải quyết vụ án, bà D mới biết việc cơ quan thi hành án kê biên hai thửa đất nêu trên để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của anh T và chị T đối với bà Triệu Thị G. Bà D cho rằng hai thửa đất này đã được gia đình bà mua lại và sử dụng ổn định từ trước, không liên quan gì đến bản án của anh T, chị T đối với bà G nên bà không nhất trí việc kê biên tài sản này.

Bị đơn anh Trần Anh T và chị Đặng Thị T1 thừa nhận có việc mua bán hai thửa đất như bà D trình bày, anh chị đã bàn giao đất cho bố mẹ là bà D và ông V từ năm 2011 nhưng do làm ăn khó khăn nên vẫn chưa làm thủ tục sang tên cho bố mẹ, anh chị muốn mượn bìa đỏ để vay ngân hàng. Năm 2013, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N phát mại hai thửa đất này để thi hành nghĩa vụ trả nợ của chị T đối với người khác nhưng do anh chị đã bán hai thửa này cho bố mẹ từ trước nên anh chị giấu, không nói cho bố mẹ biết, anh T đã phải khắc phục mua lại để trả đất cho bố mẹ. Năm 2014, bố mẹ đã làm nhà ở kiên cố trên đất từ đó cho đến nay. Nay anh chị đã giải chấp bìa đỏ từ Ngân hàng nên nhất trí làm thủ tục sang tên trả cho bố mẹ. Việc cơ quan thi hành án kê biên hai thửa đất này để thi hành bản án của anh chị đối với bà G, anh chị không nhất trí vì tài sản này đã thuộc về bố mẹ, không phải là tài sản của anh chị từ thời điểm bàn giao đất nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quang V nhất trí cùng quan điểm với nguyên đơn là bà D. Chị Trần Thị Kim N, chị Trần Thị D1 và chị Trần Thị Thu Q đều nhất trí với yêu cầu của bà D, ông V và xác định các chị

cùng nhau góp tiền mua lại hai thửa đất trên để giữ lại cho bố mẹ làm nhà ở vì 2 thửa đất này nằm chung trong khuôn viên đất của gia đình. Năm 2014, bố mẹ làm nhà và ở ổn định cho đến nay. Các chị không có yêu cầu và cũng không đòi hỏi quyền lợi gì.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N và bà Triệu Thị G đều yêu cầu Tòa án xác định hai thửa đất số 758 và 881 là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh T, chị T. Ông V và bà D mới có giấy mua bán viết tay, chưa có hợp đồng chuyển nhượng theo quy định của pháp luật nên chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp. Do vậy, hai thửa đất này vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh T và chị T và là tài sản để đảm bảo thi hành bản án mà anh T và chị T có nghĩa vụ thi hành đối với bà Triệu Thị G.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T N đã quyết định: Áp dụng khoản 3, khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688, Điều 129 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị D đối với bị đơn anh Nguyễn Anh T và chị Đặng Thị T1.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trịnh Thị Dậu, ông Trần Quang V với anh Trần Anh T, chị Đặng Thị T1 có hiệu lực pháp luật. Buộc anh T và chị T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 758 và thửa số 881, tờ bản đồ số 10 phường Q V, thành phố T N (có trích lục sơ đồ kèm theo)

Các bên đương sự (bà D, ông V, anh T, chị T) có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trịnh Thị D và ông Trần Quang V đứng tên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí: Anh Nguyễn Anh T và chị Đặng Thị T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên,

Hoàn trả cho bà Trịnh Thị D 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/11/2020 theo biên lai số 0003755 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N.

3. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị D về việc chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 9.000.000đ (đã thực hiện xong)

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2021 bà Triệu Thị G làm đơn kháng cáo, Tòa án nhận đơn ngày 08/10/2021. Bà G làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T N với lý do: Không đồng ý việc Tòa án thành phố T N công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa mẹ con bà D với anh T, chị T là giấy viết tay không có cơ quan nào xác nhận. Hai thửa đất này vẫn mang tên anh T và chị T đã được kê biên để thực hiện nghĩa vụ thi hành án cho bà. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xử không công nhận hợp đồng chuyển nhượng mà công nhận hai thửa đất đó là của anh T chị T để Thi hành án thành phố kê biên bán để trả tiền cho bà.

Ngày 15/10/2021, ông Nguyễn Khắc H- đại diện theo ủy quyền của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T N và yêu cầu: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Không công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt HĐCNQSDĐ) thửa đất số 881, tờ bản đồ số 10, diện tích 112.5m² (đất ở đô thị) và thửa đất số 758, tờ bản đồ số 10, diện tích 80m² (đất ở đô thị) tại tổ 7 phường Q V, thành phố T N theo giấy biên nhận viết tay và biên bản hợp gia đình ghi ngày 08/11/2022 giữa ông Trần Anh T, bà Đặng Thị T1 với bà Trịnh Thị D, ông Trần Quang V;

+ Xác định tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 881, tờ bản đồ số 10, diện tích 112.5m² (đất ở đô thị) tại tổ 7 phường Q V, thành phố T N (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 000163 do UBNDTP Thái Nguyên cấp ngày 07/11/2011); quyền sử dụng đất thửa đất số 758, tờ bản đồ số 10, diện tích 80m² (đất ở đô thị) tại tổ 7 phường Q V, thành phố T N (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 747491 do UBNDTP Thái Nguyên cấp ngày 29/10/2010) có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng là của ông Trần Anh T và bà Đặng Thị T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo của mình.

Luật sư của bà G phát biểu: Bản án sơ thẩm đã xét xử không khách quan, không đúng quy định của pháp luật, công nhận HĐCNQSDĐ có sự giả tạo, làm mất tài sản kê biên thi hành án. HĐCNQSDĐ ngày 08/11/2011 không có xác nhận theo quy định, đã vi phạm Điều 689, Điều 698 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm b khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003 sửa đổi bổ sung năm 2009, năm 2010; điểm a khoản 3 Điều 67 Luật đất đai năm 2013

+ Một số nhận định trong bản án không chính xác do: Không chứng minh được hợp đồng có được lập đúng năm 2011 hay không (vì không có xác nhận), do

vậy hợp đồng là ngay thẳng hay che dấu mục đích khác; Anh T, chị T phải có trách nhiệm trả bà G số tiền 7.592.150đ theo bản án đã có hiệu lực pháp luật, nhưng không thực hiện nghĩa vụ mà chuyển giao tài sản của mình cho người khác; năm 2013 Cục Thi hành án đã kê biên hai thửa đất 758 và 881, việc kê biên công khai đảm bảo quy định của pháp luật, nên bà D, ông V phải biết; bà D, ông V chưa làm đăng ký quyền sở hữu tài sản và đất, nên căn cứ khoản 3 Điều 138 Luật Đất đai năm 2013 các thửa đất vẫn thuộc anh T, chị T, cơ quan Thi hành án ra Quyết định kê biên là đúng... Trong hồ sơ không có bất kỳ tài liệu nào chứng minh việc anh T, chị T đã bàn giao 2 thửa đất cho bà D, ông V; nhà xây của bà D, ông V chỉ chiếm 15% tổng diện tích của 2 thửa đất 758 và 881, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm án áp dụng hướng dẫn của Nghị quyết 02/2004 vào cũng không chính xác, không đúng với tinh thần hướng dẫn của Nghị quyết; Việc áp dụng Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015 là không đúng vì thời điểm lập hợp đồng thì Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật, theo Điều 134 Bộ luật dân sự năm 2005 về giao dịch dân sự vô hiệu, thì tính từ thời điểm lập Hợp đồng chuyển nhượng năm 2011, đã qua 11 năm mà ông V và bà D không đi thực hiện việc chuyển quyền sử hữu thì giao dịch đó vô hiệu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Triệu Thị G và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Năm 2011, vợ chồng bà D, ông V và các con gái là chị Ngân, chị Duyên, chị Quyên đã cùng nhau viết giấy mua thửa đất số 758 và 881 tờ bản đồ số 10 thuộc tổ 7, phường Q V, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên của vợ chồng anh T, chị T. Bà D, ông V đã trả tiền đầy đủ nhưng chưa làm thủ tục sang tên bà D, ông V theo quy định của pháp luật, vì là bố mẹ mua của con. Tuy nhiên năm 2014, ông V và bà D đã xây nhà kiên cố trên đất của mình đã mua. Các đương sự đều xác định, tại thời điểm gia đình bà D, ông V mua đất, xây nhà chưa phát sinh bản án dân sự giữa bà Triệu Thị G với vợ chồng anh T, chị T.

[2] Như vậy, việc chuyển nhượng trên thực tế đã diễn ra và đã có việc chuyển giao tiền, chuyển giao đất, giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng, thể hiện bằng việc bà D, ông V đã xây dựng nhà kiên cố trên đất và ở ổn định từ năm 2014 cho đến nay. Vị trí nhà xây và cây lâu liên trồng trên hai thửa đất được xác định rõ trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, bản trích đo hiện trạng sử dụng thửa đất do Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà D, ông V với vợ chồng anh T, chị T mặc dù chưa tuân thủ về hình thức theo quy định của pháp luật nhưng được xác lập từ năm 2011, trước thời điểm có bản án giữa bà Triệu Thị G với vợ chồng anh T, chị T là đúng.

[4] Theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự 2015: “Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó”. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã công nhận giao dịch dân sự trên có hiệu lực pháp luật và buộc các bên phải thực hiện tiếp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đối với hai thửa đất số 758 và thửa số 881, tờ bản đồ số 10 phường Q V, thành phố T N là đúng.

[5] Chi cục Thi hành án dân sự và bà Triệu Thị G đều kháng cáo cho rằng: HĐCNQSD đất đối với thửa đất số 881 và thửa đất số 758 thuộc tờ bản đồ số 10, phường Q V theo giấy viết tay và biên bản họp gia đình ngày 08/11/2011 của các bên vô hiệu là không đúng, như đã được phân tích nêu trên. Do vậy, cần bác kháng cáo của bà Triệu Thị G và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N.

[6] Ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G là không được Hội đồng xét xử chấp nhận, như đã phân tích tại các mục [1], [2], [3], [4] nêu trên.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận, nên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N và bà Triệu Thị G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị D về việc chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản lần 1 là 9.000.000đ (đã thực hiện xong).

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N phải chịu 2.944.702 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lần 2 (đã thực hiện xong).

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N và bà Triệu Thị G là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688, Điều 129 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N và bà Triệu Thị G. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DSST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị D đối với bị đơn anh Nguyễn Anh T và chị Đặng Thị T1.

1. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trịnh Thị Dâu, ông Trần Quang V với anh Trần Anh T, chị Đặng Thị T1 có hiệu lực pháp luật. Buộc anh T và chị T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 758 và thửa số 881, tờ bản đồ số 10 phường Q V, thành phố T N (có trích lục sơ đồ kèm theo bản án).

2. Các bên đương sự (bà D, ông V, anh T, chị T) có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trịnh Thị D và ông Trần Quang V theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Anh T và chị Đặng Thị T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trịnh Thị D 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/11/2020 theo biên lai số 0003755 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N.

- Án phí phúc thẩm: Bà Triệu Thị G phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận đã nộp đủ theo biên lai thu số 0000572 ngày 19/10/2021; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận đã nộp đủ theo biên lai thu số 0000690 ngày 04/11/2021 đều của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N.

4. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị D về việc chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản lần 1 là 9.000.000đ (đã thực hiện xong).

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N phải chịu 2.944.702 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lần 2 (đã thực hiện xong).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy